

Ngữ Pháp 6

NGŨ PHÁP 6

1. DANH TỪ NAM TÍNH CÓ NGUYÊN MẪU TẬN CÙNG -AN

1.1 Các danh từ có nguyên mẫu tận cùng -an sẽ có chủ cách số ít tận cùng -ā, do đó bảng từ vựng sẽ liệt kê chúng theo đuôi nguyên mẫu là -an, để tránh nhầm lẫn với danh từ có nguyên mẫu tận cùng -ā

VÍ DỤ: attan ‘bản ngã, linh hồn’

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	attā	attāno
Acc: Trục bổ cách	attānaṃ / attaṃ	
Gen: Sở hữu cách	attano	attānaṃ
Dat: Gián bổ cách		
Inst: Dụng cụ cách	attanā attena	attanehi (-ebhi)
Abl: Xuất xứ cách		
Loc: Vị trí cách	attani	attanesu
Loc: Hộ cách	atta / attā	attāno

GHI CHÚ: attan còn có một số dạng biến cách số nhiều tận cùng -u hoặc -ū; cụ thể: Sở hữu cách và Gián bổ cách số nhiều attūnaṃ, Dụng cụ cách và Xuất xứ cách số nhiều attūhi/-bhi, Vị trí cách số nhiều attusu / -ūsu.

1.2 Một số danh từ nguyên mẫu tận cùng -an có một số biến cách bất quy tắc. Chẳng hạn Brahman [Phạm Thiên] biến cách tương tự như attan, nhưng lại có Hộ cách số ít là brahme, Gián bổ cách/Sở hữu cách số ít là brahmuno, cùng một số dạng bất quy tắc sau:

Dụng cụ cách/Xuất xứ cách số ít: brahmunā [ngoài brahmanā]

Gián bổ cách/Sở hữu cách số nhiều: brahmunāṃ (ngoài brahmānaṃ)

GHI CHÚ: brahman còn có phiên bản âm -ṇ- thay vì -n- như brahmunā, brahmaṇā, brahmuṇaṃ, brahmāṇaṃ...

1.3 Rājan [vua] có những biến cách sau:

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	rājā	rājāno
Acc: Trực bổ cách	rājānaṃ / rājaṃ	
Gen: Sở hữu cách	rañño / rājino (rājassa)	raññaṃ / rājūnaṃ (rājānaṃ)
Dat: Gián bổ cách		
Inst: Dụng cụ cách	raññā rājina	rājuhi (-ubhi) rājehi (-ebhi)
Abl: Xuất xứ cách		
Loc: Vị trí cách	rājini / raññe	rājūsu (rājesu)
Loc: Hộ cách	rāja / rājā	Rājāno

2. DANH TỪ NGUYÊN MẪU TẬN CÙNG -IN

Các danh từ có nguyên mẫu tận cùng -in sẽ có dạng Chủ cách số ít tận cùng -ī, do đó bảng từ vựng sẽ liệt kê chúng theo dạng nguyên mẫu tận cùng -in để phân biệt với danh từ nguyên mẫu tận cùng -ī. Chúng biến cách như sau [danh từ Bhovādin từng xuất hiện trong bài V cũng thuộc nhóm này]

VÍ DỤ: maccharin ‘người tham lam, người keo kiệt bủn xỉn’

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	maccharī	Maccharino / maccharī
Acc: Trực bổ cách	maccharinaṃ / macchariṃ	
Gen: Sở hữu cách	maccharino / maccharissa	maccharīnaṃ
Dat: Gián bổ cách		
Inst: Dụng cụ cách	maccharinā / maccharimhā / -ismā	Maccharīhi (-ībhi)
Abl: Xuất xứ cách		
Loc: Vị trí cách	maccharini / -imhi (-ismim)	maccharīsu
Loc: Hộ cách	macchari	Maccharino / maccharī

3. MAHANT VÀ SANTO

3.1 mahant ‘to lớn’ có các đuôi biến cách giống như danh từ nguyên mẫu tận cùng -vant/-mant (bài V, 2), tuy nhiên có một số khác biệt về Chủ cách như sau. Lưu ý mahā có thể là Chủ cách số ít lẫn số nhiều:

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	mahā	mahā / mahanto / mahantā

3.2 Santo ‘người đức hạnh’ có dạng Chủ cách số ít lẫn số nhiều là santo. Các dạng biến cách còn lại giống với danh từ có nguyên mẫu tận cùng -ant

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	santo	santo/ santā

Về mặt lịch sử phát triển ngôn ngữ, sant- vốn là hiện tại phân từ của atthi, và chức năng hiện tại phân từ này vẫn còn xuất hiện trong Pāli, khi đó sant- có nghĩa ‘đang tồn tại’, ngoài ra nó còn có một nghĩa chuyên biệt là ‘người đức hạnh’ như được nói ở đây. Do đó, chúng ta phải dựa vào bối cảnh để xác định ý nghĩa cụ thể của nó trong câu văn.

4. DANH TỪ XUNG HÔ BHAVANT

Danh từ xung hô Bhavant [Đại đức] có dạng sở hữu cách/gián bổ cách là Bhoto, danh từ này được sử dụng để gọi một cách trang trọng. Dạng hô cách Bhante mà chúng ta đã gặp trong các bài trước cũng là một biến cách của nó, và có lẽ bắt nguồn từ một phương ngữ khác Pali. Ban đầu, danh từ này là hiện tại phân từ của động từ bhavati [thì, là, có, trở thành], do đó bhavant = [người đang tồn tại, chúng sinh] nhưng về sau lại được dùng chuyên biệt để xưng hô trang trọng, vì có nguồn gốc như thế nên biến cách của nó sẽ giống biến cách của hiện tại phân từ. Chúng ta không biết hết mọi dạng biến cách của Bhavant, tuy nhiên các dạng thường gặp như sau:

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	bhavam	bhavanto / bhonto
Acc: Trực bổ cách	bhavantam	bhavante
Gen: Sở hữu cách	bhoto	bhavatam / bhavantānam
Dat: Gián bổ cách		

Inst: Dụng cụ cách	bhotā	bhavantehi
Loc: Hộ cách	bhavaṃ, bho	bhonto

5. DANH TỪ NGUYÊN MẪU TẬN CÙNG -AS : MANAS

Pāli có một vài danh từ trung tính có nguyên mẫu tận cùng -as, như manas- [tâm], và cetas- [tư, ý định], bảng từ vựng sẽ liệt kê loại danh từ này theo dạng nguyên mẫu đó. Trong tiếng Sanskrit, các danh từ này hình thành một nhóm danh từ riêng biệt, nhưng trong tiếng Pāli, hầu hết nhóm danh từ này đã biến đổi sang loại danh từ trung tính tận cùng -a (I, 22). So với danh từ trung tính có nguyên mẫu tận cùng -a, danh từ trung tính có nguyên mẫu tận cùng -as chỉ khác biệt ở các dạng biến cách số ít [chúng vẫn có thêm các dạng biến cách số ít giống danh từ trung tính -a], các dạng biến cách số nhiều đều giống danh từ trung tính -a: chẳng hạn Chủ cách số nhiều là manāni...

VÍ DỤ: manas [tâm]

	Số ít	
Nom: Chủ cách	mano / manam	
Acc: Trục bổ cách		
Gen: Sở hữu cách	manaso / manassa	
Dat: Gián bổ cách		
Inst: Dụng cụ cách	manasā /	manena
Abl: Xuất xứ cách		manamhā (asmā)
Loc: Vị trí cách	manasi / mane / -amhi (asmim)	
Loc: Hộ cách	mano / manam	

6. DANH TỪ NỮ TÍNH CÓ NGUYÊN MẪU TẬN CÙNG -U

Danh từ dhātu [yếu tố, di vật] – xuất hiện trong từ ghép ākāśadhātu [nguyên tố không gian] là loại danh từ nữ tính có nguyên mẫu tận cùng -u. Loại danh từ này tương đối hiếm, và có các đuôi biến cách như sau:

VÍ DỤ: dhātu

	Số ít	Số nhiều
Nom: Chủ cách	dhātu	dhātū / dhātuyo

Acc: Trực bổ cách	dhātum	
Gen: Sở hữu cách	dhātuyā	dhātūnaṃ
Dat: Gián bổ cách		dhātūhi / dhātūbhi
Inst: Dụng cụ cách		
Abl: Xuất xứ cách		
Loc: Vị trí cách	dhātuyamaṃ	dhātūsu
Loc: Hô cách	dhātu	dhātū / dhātuyo

7. THÌ QUÁ KHỨ [BẤT ĐỊNH - AORIST]

Pāli có một thì quá khứ [đôi khi còn được gọi là thì bất định, và phần lớn bắt nguồn từ thì bất định của Sanskrit]. Thì này có vài cách thành lập khác nhau, mỗi cách ứng với một nhóm động từ. Trong bài học này, chúng ta sẽ học hai nhóm.

7.1 Nhóm addasā [còn gọi là nhóm ‘bất định A’ hay ‘bất định gốc’]. Đối với nhóm này, THÔNG THƯỜNG trước tiên căn động từ sẽ được thêm vào một tiền tố là a- [còn được gọi là gia tố (Augment)], sau đó sẽ thêm vào bộ đuôi như bảng dưới đây. Lưu ý khi đó, căn động từ cũng có thể biến đổi khác đi chứ không giữ nguyên như ban đầu.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	-am	-āma / -amha
Ngôi thứ hai	-ā	-atha / -attha
Ngôi thứ ba		um / -ū

Ví dụ động từ [passati] có căn [dis-] nghĩa là [thấy]

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	addasam	addasāma / addasamha
Ngôi thứ hai	addasā	addasatha / addasattha
Ngôi thứ ba		addasum

Động từ gacchati [đi] (<gam) có vài hình thức thì quá khứ, trong đó có một hình thức tuân theo quy luật chia như trên:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	agamam	agamāma / agamamha
Ngôi thứ hai	agamā	agamatha / agamattha
Ngôi thứ ba		agamum

7.2 Nhóm upasaṃkami [Thì bất định -is]. Đây là hình thức thì quá khứ phổ biến nhất trong Pali, tương tự như trên, chúng thêm các đuôi như sau vào căn động từ - khi đó căn động từ có thể biến đổi khác đi:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	-im / -isam	-imha / -imhā
Ngôi thứ hai	i / ī	-ittha
Ngôi thứ ba		-imsu / -isum

Do đó, với upasaṃkamati [tiếp cận] (<upa + sam + kam-), ta có:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	upasaṃkamim	upasaṃkamimha / -imhā
Ngôi thứ hai	upasaṃkami	upasaṃkamittha
Ngôi thứ ba		upasaṃkamimsu

Trong hình thức quá khứ này, gia tố -a cũng thỉnh thoảng được thêm vào đầu căn động từ, nhất là với những động từ có gốc hiện tại ngắn. Chẳng hạn động từ [bhāsati] – tức [nói], có thì quá khứ là [abhāsi] – [đã nói]... Khi căn động từ đã kết hợp với tiền tố từ trước, thì gia tố [nếu có] sẽ xen vào giữa tiền tố và căn động từ. Chẳng hạn động từ [pavisati] – [đi vào] do [pa + (vis)] – có thì quá khứ là [pāvisi] = [pa + a + (vis)], trong đó -a- là gia tố, ngoài dạng quá khứ này, động từ này còn có dạng quá khứ khác là [pavisi] – đây là dạng không có gia tố.

Động từ [atthi] - [có, tồn tại] cũng thuộc nhóm này. Thì quá khứ của nó được trình bày như dưới đây – chú ý có lúc nguyên âm đầu của nó được trường hóa:

	Số ít	Số nhiều
--	-------	----------

Ngôi thứ nhất	āsīm	asimha
Ngôi thứ hai	āsi	asittha
Ngôi thứ ba		asim̐su

Động từ [gacchati] xuất hiện trong cả hai nhóm [bất định -is] và [bất định A], nhiều động từ khác trong Pāli cũng có mặt trong cả hai nhóm như vậy. Do đó đối với [gacchati], ngoài các dạng ở mục 7.1, chúng ta còn có các dạng này:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	agamisaṃ / agamiṃ	agamimha
Ngôi thứ hai	agami	agamittha
Ngôi thứ ba		agamim̐su / agamisum̐

8. THÌ QUÁ CỦA [VAC-] – [NÓI, PHÁT BIỂU]

Căn động từ [vac-] bị khiếm khuyết, bởi trong thực tế, nó không hình thành động từ thì hiện tại, mặc dầu thì thoảng ta cũng thấy các dạng [vatti] hay [vacati] được trích dẫn. Trong Pāli, ở phạm vi thì hiện tại, nó được thay thế bởi căn (vad-) tạo thành động từ thì hiện tại [vadati]. Tuy nhiên, trong phạm vi các thì khác, căn (vac-) lại xuất hiện – trong đó có thì quá khứ với bộ đuôi của nhóm addasā, ngoài ra cũng có thêm một số đuôi khác. Chẳng hạn: avoca [anh ta/cô ta đã nói]. Các dạng đuôi khác của nó sẽ xuất hiện ở bài sau (VIII, 4)

9. CÂU QUÁ KHỨ PHÂN TỪ VỚI CHỦ TỪ DỤNG CỤ CÁCH

Đây là cách biểu đạt ‘bị động’. Tức thay vì nói [X đánh Y], thì ta nói [Y bị đánh bởi X]. Về mặt ngữ pháp, chỉ tiết hai lời nói này như sau:

[X đánh Y] = [X ở Chủ Cách, (đánh) là động từ chủ động, Y ở Trục Bỏ Cách]

[Y bị đánh bởi X] = [Y ở Chủ cách, (bị đánh) là quá khứ phân từ bỏ nghĩa cho Y, X ở Dụng Cụ Cách]

Ví dụ:

So me nimantito = anh ta đã được mời bởi tôi

desito Ānanda mayā dhammo = này Ānanda, Pháp đã được thuyết bởi ta

Đôi khi Y cũng bị giản lược, khi đó quá khứ phân từ sẽ ở dạng trung tính số ít. Chẳng hạn:

evaṃ me suttaṃ = [điều đó] được nghe bởi tôi như vậy

Lưu ý: do quá khứ phân từ cũng là một tính từ, nó có thể đi kèm với động từ atthi:

me mahāyañño paccupaṭṭhito atthi = một buổi hiến tế lớn đã được chuẩn bị bởi tôi

10. YENA ... TENA

Cặp đại từ tương quan [yena... tena] rất thường được dùng trong thành ngữ [yena X... tena Y]. Trong đó:

X ở Chủ Cách, diễn tả [đích đến], đích đến này có thể là người, có thể là vật, có thể là địa phương nào đó...

Y gồm ít nhất một động từ chỉ chuyển động, hoặc mở rộng thêm gồm một động từ chỉ chuyển động và một danh từ chủ cách làm chủ từ cho động từ đó.

Ví dụ:

Yena assamo ten'upasaṃkami = Vị Assama ở đâu thì anh ta/cô ta đi đến đó

11. ĀHA, ĀHU

āha và āhu là những dạng động từ đơn lẻ - tức không có bảng chia động từ đầy đủ cho chúng, chúng là động từ thì Hoàn Thành sót lại từ giai đoạn tiếng Sanskrit, thì này hầu hết không còn tồn tại trong Pāli [mặc dù về sau các chú giải có vận dụng thì hoàn thành – được xây dựng dựa vào Sanskrit]. āha [anh ta/cô ta đã nói (xong)] xuất hiện trong bài học này, và là dạng số ít. āhu vốn dĩ là số nhiều, nhưng cũng có lúc được dùng làm số ít [anh ta/cô ta/họ đã nói (xong)]. Ngoài āhu, dạng số nhiều còn có āhaṃsu. āhu thường được dùng không cần chủ từ, và có sắc thái 'nói trống' – tức [người ta đã nói (xong) rằng]

12. 'HÀNG TRĂM'

Khi muốn diễn đạt hàng trăm [một trăm con bò, hai trăm ngôi nhà...] Pāli có một cách là ghép danh từ cần đếm với danh từ satam [một trăm], công thức cụ thể ở chủ cách như sau:

A Bsatāni = [A lần một trăm B], với B là danh từ cần đếm còn A là số lần một trăm – ví dụ: 5 lần một trăm, tức 500.

Ví dụ:

tini mānavasatāni = [ba trăm thanh niên], chủ cách số nhiều

tīhi mānavasatehi = [với ba trăm thanh niên], dụng cụ cách, số nhiều

Lưu ý: bất kể đối tượng cần đếm là danh từ nam tính hay nữ tính, trung tính, thì satam vẫn ở Trung Tính, số nhiều.

13. PARA [NGƯỜI KHÁC, THUỘC NGƯỜI KHÁC] VÀ AÑÑA [NGƯỜI KHÁC]

para [người khác, thuộc người khác] và añña [người khác] biến đuôi giống đại từ - tương tự như sabbe (IV, 8). Do đó, chủ cách số nhiều của chúng là pare và aññe, Sở hữu cách - Gián bổ cách số nhiều của chúng là paresam và aññesam, ...

14. SADDHIM VÀ PARIVUTA

saddhim và parivuta đều có nghĩa [cùng với, đi kèm với] chúng kết hợp với danh từ dụng cụ cách. Saddhim là một giới từ, nên không biến đuôi. Còn parivuta vốn là một quá khứ phân từ -ta có nghĩa [được đi kèm với], do đó nó sẽ biến cách theo quy luật của tính từ. Ví dụ:

brāmaṇo cattāri mānavakasatehi parivuto... = Vị Bà La Môn cùng với [được đi kèm với] bốn trăm thanh niên...

bhikkhusamghena saddhim = cùng với hội nhóm tỳ kheo

15. CÁC TỪ GHÉP -ṬHĀNAM VÀ -DHAMMA

Các từ ṭhānam và dhamma thường được ghép với các từ khác, tạo nên nghĩa [trạng thái...], [tính chất...]. Ví dụ:

vippariṇāmadhamma = vippariṇāma + dhamma = [có tính chất thay đổi] = [có đặc tính thay đổi]

ṭhānam bắt đầu bằng phụ âm [ṭh] khi hình thành từ ghép, phụ âm này có thể được nhân đôi:

pamādaṭṭhānam = pamāda + (t)ṭhānam

16. VỊ TRÍ CÁCH ‘TRONG SỐ’ HOẶC ‘Ở TRONG’

Vị trí cách số nhiều của một danh từ chỉ địa danh hoặc dân tộc, nhóm người thường có nghĩa [tại vùng đó] hoặc [trong số người đó]. Ví dụ:

aṃguttarāpesu = [trong xứ Anguttara] hoặc [trong số những người Anguttara]

17. HỢP ÂM

Đôi khi, một từ tận cùng bằng một phụ âm dừng cùng với nguyên âm -i được theo sau bởi một từ bắt đầu bằng một nguyên âm, thì phụ âm dừng sẽ nhân đôi lên và -i bị lược bỏ [Ci + V → CCV]. Ví dụ:

api + ekacca → appekacca

Cũng giống như các hiện tượng hợp âm khác, nguyên tắc này cũng mang tính tương đối